TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHÂU THÀNH** TỈNH BẾN TRE	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 64/2024/QĐST-HNGĐ	*Châu Thành, ngày 26 tháng 02 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THOẢ THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH BẾN TRE

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 397 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 55, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ Luật phí và Lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc dân sự thụ lý số: 40/2024/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 01 năm 2024 về việc yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:

1. Chị **Nguyễn Thị Trúc L,** sinh năm: 1992; địa chỉ: ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Long An

2. Anh **Phan Văn T,** sinh năm: 1987; địa chỉ: ấp P, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Trúc L1 anh Phan Văn T tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T6, huyện C, tỉnh Bến Tre vào ngày 21/01/2013, đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật công nhận. Sau khi kết hôn, vợ chồng anh chị chung sống hạnh phúc đến năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn, bất đồng quan điểm, tính tình không phù hợp. Nay, anh chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống hôn nhân không thể hàn gắn nên đề nghị Tòa án giải quyết cho anh chị thuận tình ly hôn. Do đó, có căn cứ công nhận cho chị Nguyễn Thị Trúc L1 anh Phan Văn T thuận tình ly hôn theo quy định tại Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình. Ghi nhận chị Nguyễn Thị Trúc L1 anh Phan Văn T không yêu cầu cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn.

[2] Về con chung: Có 02 con chung tên Phan Thị Ngọc L2, sinh ngày 10/10/2013 và P, sinh ngày 19/03/2019. Khi ly hôn, hai bên thỏa thuận anh T là người được quyền trực tiếp nuôi dưỡng con chung, anh T không yêu cầu chị Lcấp dưỡng nuôi con.

[3] Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[5] Lệ phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm chị Nguyễn Thị Trúc L1 anh Phan Văn T phải nộp là 300.000đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* nhưng được khấu trừ vào

biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0001884 ngày 26/01/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre. Chị L1 anh T1 nộp đủ toàn bộ lệ phí.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập Biên bản hòa giải đoàn tụ không thành (ngày 19/02/2024), không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn và sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- *Về hôn nhân:* Chị Nguyễn Thị Trúc L1 anh Phan Văn T thuận tình ly hôn. Ghi nhận chị L và anh V không yêu cầu cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn.

- *Về con chung:* Có 02 con chung tên Phan Thị N L1sinh ngày 10/10/2013 và Phan T2 T1sinh ngày 19/03/2019. Khi ly hôn anh T3 người được quyền trực tiếp nuôi dưỡng con chung. Ghi nhận anh T không yêu cầu chị L cấp dưỡng nuôi con.

- *Về tài sản chung:* Hai bên khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét đến.

- *Về nợ chung:* Hai bên khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét đến.

2. Lệ phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm chị Nguyễn Thị Trúc L1 anh Phan Văn T phải nộp 300.000đồng *(Ba trăm nghìn đồng)*. Chị Lanh T4 nộp toàn bộ lệ phí nhưng trừ vào số tiền tạm ứng án phí, lệ phí chị Lanh T5 đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0001884 ngày 26/01/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre. Chị L, anh T đã nộp đủ lệ phí.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:
- *Đương sự;*
- *VKSND huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre;*
- *TAND tỉnh Bến Tre;*
- *UBND xã T, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre;*
- *Chi cục THADS huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre;*
- *Lưu hồ sơ việc dân sự.*

THẨM PHÁN

(ĐÃ KÝ)

Nguyễn Thị Thanh Lan